CTCP Vietourist Holdings (UPCOM: VTD)

Du lịch và giải trí

FireAnt

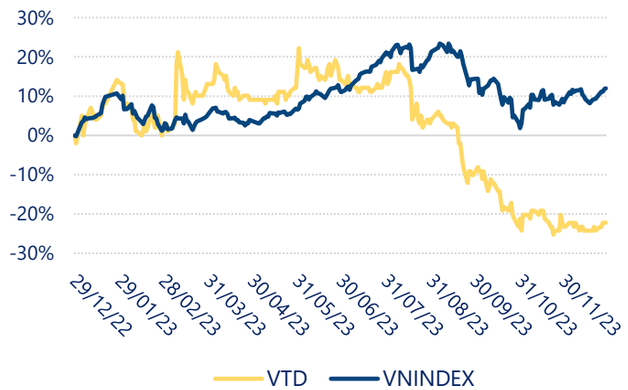
Ngày 29/12/2023	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-12.5%	-30.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.11 (Ba1) Cảnh báo

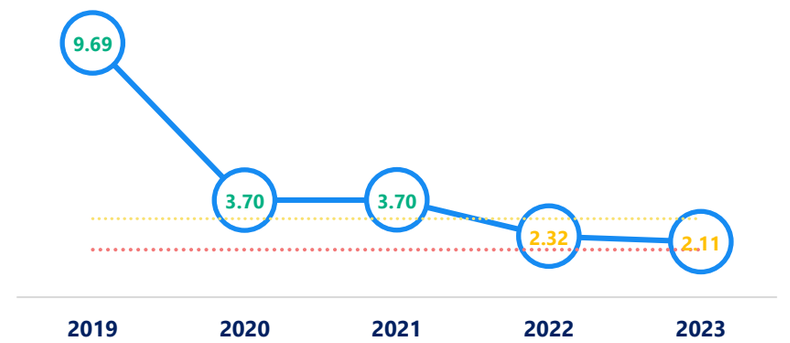
	2023	YoY
DT thuần	167 *tỷ VNĐ*	▼ 6.00 ▼ 3.5%

	2023	YoY
LN sau thuế	2.11 *tỷ VNĐ*	▼ 8.59 ▼ 80.3%

Tỷ suất lợi nhuận

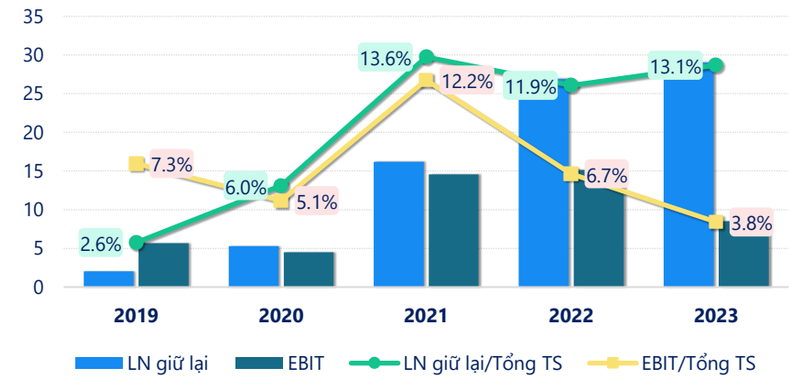


Z - Score



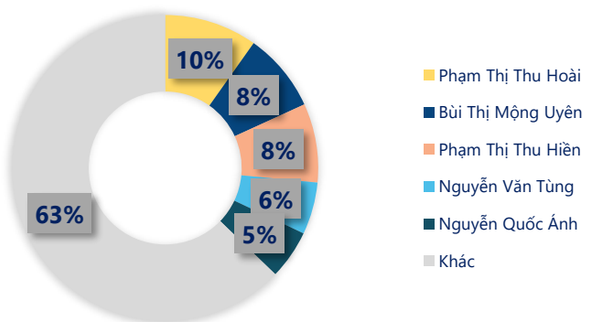
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



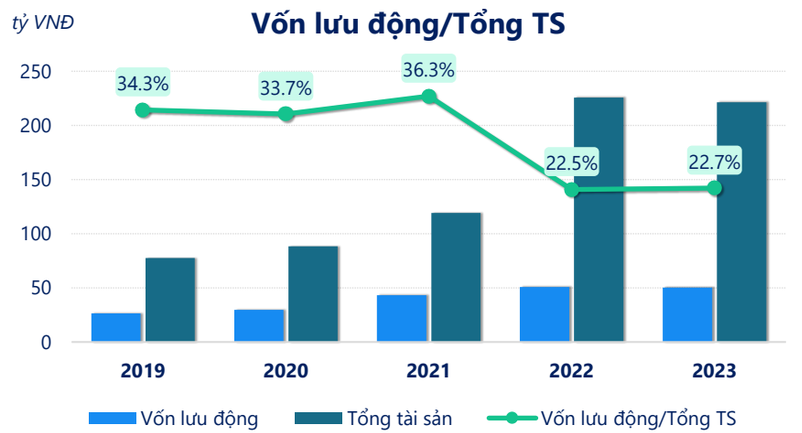
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



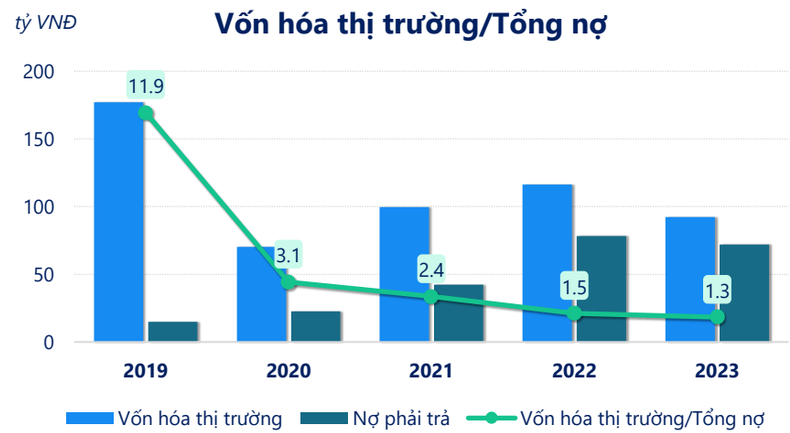
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

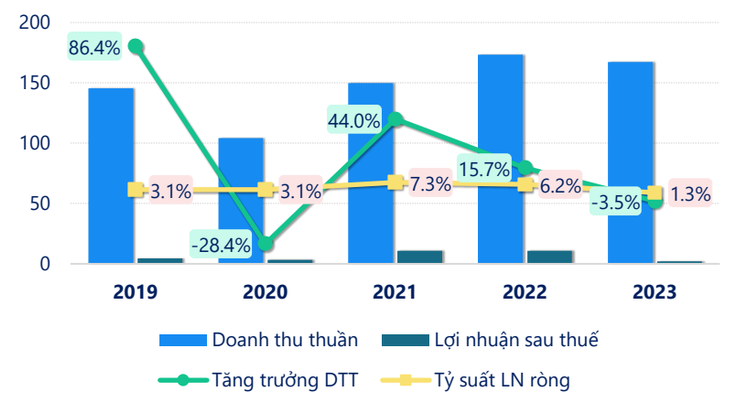
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

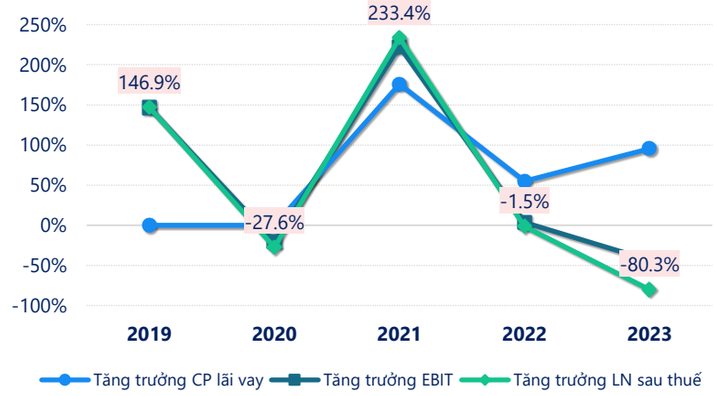
CTCP Vietourist Holdings (UPCOM: VTD)

Kết quả kinh doanh



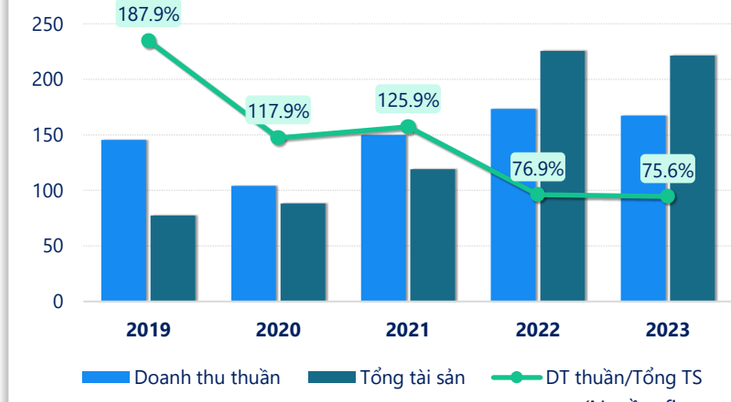
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



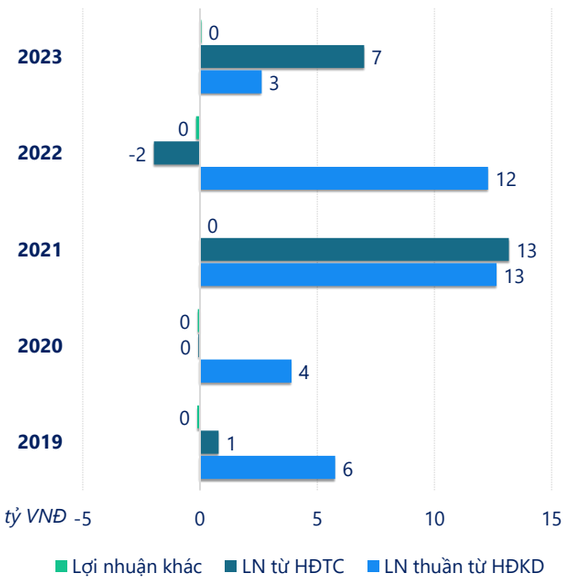
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



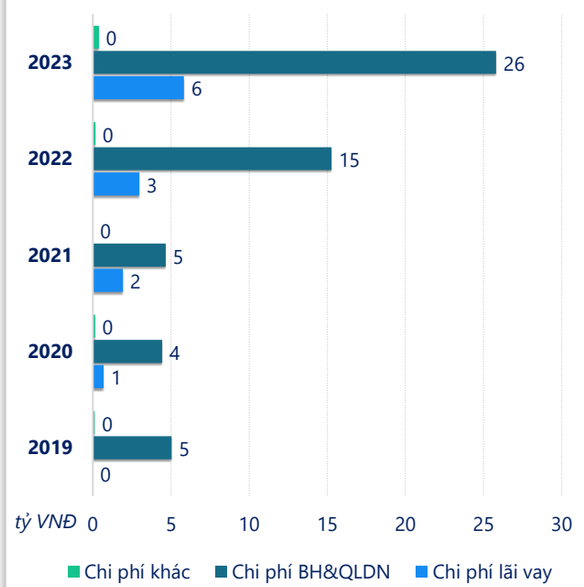
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



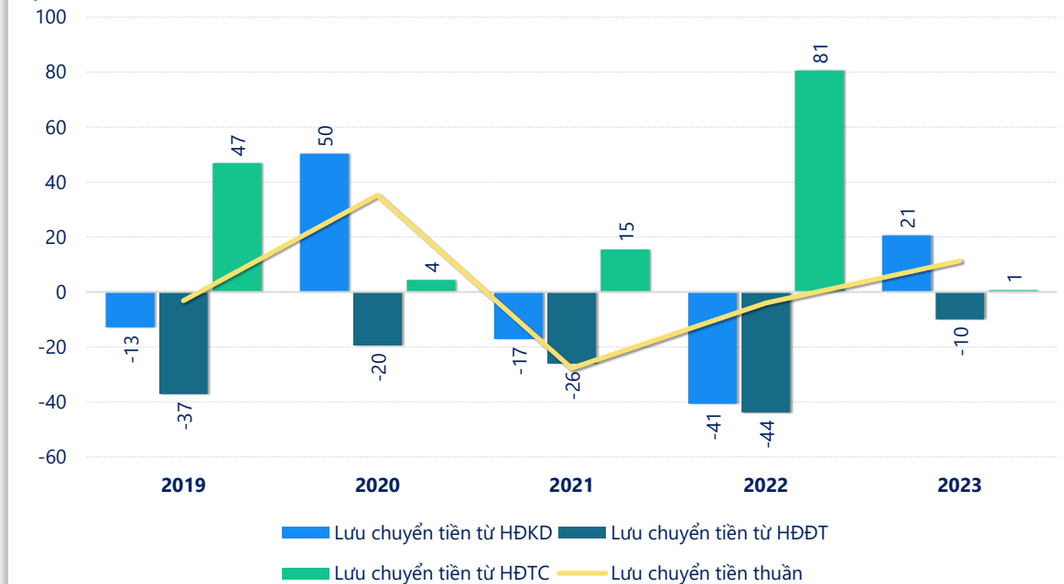
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**221**	**226**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	100	106	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	15.5	4.19	270%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.0	95.7	-24.8%
Hàng tồn kho	9.65	5.57	73.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	0.36	760%
Tài sản dài hạn	**121**	**120**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	13.2	26.0	-49.0%
Tài sản cố định	56.1	57.8	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	50.6	32.5	55.6%
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**3.60**	**-67.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	71.9	78.2	-8.1%
Nợ ngắn hạn	**49.9**	**55.0**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.7	21.9	8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.2	15.4	-14.8%
Nợ dài hạn	22.0	23.2	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.0	23.2	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**149**	**147**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**149**	**147**	**1.4%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**145**	**104**	**150**	**173**	**167**
Giá vốn hàng bán	135	95.7	146	142	143
Lợi nhuận gộp	**10.0**	**8.42**	**4.12**	**31.5**	**24.9**
Doanh thu HĐTC	0.83	0.63	15.1	1.02	12.8
Chi phí TC	0.04	0.70	1.94	2.98	5.84
Chi phí lãi vay	**0**	**0.70**	**1.93**	**2.98**	**5.83**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-1.97	-3.44
Chi phí bán hàng	0.01	0.19	0.17	1.77	10.6
Chi phí QLDN	5.02	4.25	4.48	13.5	15.2
LN thuần từ HĐKD	**5.77**	**3.91**	**12.6**	**12.3**	**2.63**
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.10	0	-0.16	0.06
LN trước thuế	**5.66**	**3.82**	**12.6**	**12.1**	**2.68**
Lợi nhuận sau thuế	**4.50**	**3.26**	**10.9**	**10.7**	**2.11**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.50**	**3.26**	**10.9**	**10.7**	**2.11**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	50.3	-17.1	-40.7	20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.2	-19.5	-26.0	-43.8	-9.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.9	4.43	15.4	80.5	0.63
Tiền đầu kỳ	3.85	0.68	35.9	8.18	4.19
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.17**	**35.2**	**-27.7**	**-3.99**	**11.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	35.9	8.18	4.19	15.5

(Nguồn: fireant.vn)